



xià chuán

下船

verb-object phrase · disembark

Example Sentences

Wǒ men míng tiān zǎo shàng qī diǎn xià chuán

我们明天早上七点下船。

We will disembark at seven tomorrow morning.

Chéng kè men ná zhe xíng lì pái duì xià chuán

乘客们拿着行李排队下船。

The passengers lined up with their luggage to disembark.

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下						
船	船	船	船	船	船	船	船	船	船	船	
船	船	船									